

MATHS _ VOCABULARY_PRIMARY 02

no	Vocab	Meaning	Speaking	Writing
1.	Multiple of 10	Bội số của 10		
2.	Decade	Thập kỷ		
3.	Midpoint	Điểm giữa		
4.	Weight	Cân nặng		
5.	Fact family	Các con số trong family		
6.	Rounding	Làm tròn		
7.	Equal	bằng		
8.	Equivalent	Tương đương		
9.	Array	Mảng		
10.	Line of symmetry	Trục đối xứng		
11.	Fold	Gấp lại		
12.	Reflection	Phản xạ		
13.	Furthest	Xa nhất		
14.	Centimeter	Centimet		
15.	Mobile	Di động		

16.	Balance	Thăng bằng		
17.	Weight	Cân nặng		
18.	Gram	Gram		
19.	1 kilogram	1 kg		
20.	Analogue scales	Cân		
21.	Digital scales	Cân điện tử		
22.	Currency	Tiền tệ		
23.	Odd one out	Tìm từ ko cùng loại		
24.	Multiple	Tích, nhân		
25.	Difference	Hiệu số		
26.	Division	Phép chia		
27.	Vertical	Theo chiều dọc		
28.	Horizontal	Theo chiều Ngang		
29.	Volume	Âm lượng		
30.	Liter	Lít		
31.	Consecutive(next door numbers)	Liên tiếp (số tiếp theo)		

32.	Quarter	Phần tư		
33.	Three-quarters	Ba phần tư		
34.	Pentagon	Hình năm góc		
35.	Hexagon	Hình lục giác		
36.	Octagon	Hình bát giác		
37.	Clockwise	Theo chiều kim đồng hồ		
38.	Anti-clockwise	Ngược chiều kim đồng hồ		
39.	Half turn	Nửa lượt		
40.	Quarter turn	1/4 lượt		
41.	Multiple of 10	Bội số của 10		
42.	Decade	Thập kỷ		
43.	Midpoint	Điểm giữa		
44.	Weight	Cân nặng		
45.	Fact family	Các con số trong family		
46.	Rounding	Làm tròn		
47.	Equal	bằng		
48.	Equivalent	Tương đương		

49.	Array	Mảng		
50.	Line of symmetry	Trục đối xứng		
51.	Fold	Gấp lại		
52.	Reflection	Phản xạ		
53.	Furthest	Xa nhất		
54.	Centimeter	Centimet		
55.	Mobile	Di động		
56.	Balance	Thăng bằng		
57.	Weight	Cân nặng		
58.	Gram	Gram		
59.	1 kilogram	1 kg		
60.	Analogue scales	Cân		
61.	Digital scales	Cân điện tử		
62.	Currency	Tiền tệ		
63.	Odd one out	Tìm từ ko cùng loại		
64.	Multiple	Tích, nhân		
65.	Difference	Hiệu số		

66.	Division	Phép chia		
67.	Vertical	Theo chiều dọc		
68.	Horizontal	Theo chiều Ngang		
69.	Volume	Âm lượng		
70.	Liter	Lít		
71.	Consecutive(next door numbers)	Liên tiếp (số tiếp theo)		
72.	Quarter	Phần tư		
73.	Three-quarters	Ba phần tư		
74.	Pentagon	Hình năm góc		
75.	Hexagon	Hình lục giác		
76.	Octagon	Hình bát giác		
77.	Clockwise	Theo chiều kim đồng hồ		
78.	Anti-clockwise	Ngược chiều kim đồng hồ		
79.	Half turn	Nửa lượt		
80.	Quarter turn	1/4 lượt		